

TÌM HIỂU VỐN XÃ HỘI: TỪ LÝ THUYẾT ĐẾN VAI TRÒ

Phan Thị Song Thương¹, Nguyễn Thị Ánh Vân², Nguyễn Thị Thanh Hương³

Tóm tắt: Vốn xã hội (VXH) là khái niệm quan trọng trong khoa học xã hội từ cuối thế kỷ XX. Tại Việt Nam, nghiên cứu về VXH phát triển mạnh vào những năm 2000, trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội đòi hỏi cần phát huy hơn hiệu quả của nguồn lực này. Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu với ba mục đích chính: (1) Hệ thống hóa các lý thuyết nền tảng về VXH để làm rõ những điểm tương đồng về các yếu tố cốt lõi (mạng lưới xã hội, lòng tin, chuẩn mực) và khác biệt về cấp độ phân tích; (2) Phân tích cách vận dụng lý thuyết trong nghiên cứu VXH ở Việt Nam, đặc biệt là khung phân tích hai chiều và ba chiều; (3) Tổng hợp vai trò đa chiều của VXH qua các nghiên cứu thực nghiệm, bao gồm vai trò đối với sinh kế cá nhân và hộ gia đình, doanh nghiệp, và văn hóa - xã hội. Bên cạnh vai trò tích cực, bài viết cũng chỉ ra các hạn chế tiềm ẩn như loại trừ, phân biệt đối xử, hạn chế tự do và sáng tạo, thúc đẩy hành vi tiêu cực, và cản trở phát triển kinh tế.

Từ khóa: Lý thuyết; Vốn xã hội; Vai trò; Việt Nam.

EXPLORING SOCIAL CAPITAL: FROM THEORY TO ITS ROLES

Abstract: Social capital (SC) has been an important concept in the social sciences since the late 20th century. In Vietnam, research on SC grew significantly in the 2000s, driven by the need to leverage this resource more effectively amid socio-economic development. The paper employs a literature synthesis and analysis approach with three main objectives: (1) to systematize foundational theories of SC, clarifying their common core elements (social networks, trust, norms) and differences in levels of analysis; (2) to examine how these theories have been applied in SC studies in Vietnam, particularly the two-dimensional and three-dimensional analytical frameworks; and (3) to synthesize the multidimensional roles of SC identified in empirical research, including its impacts on individual and household livelihoods, businesses, and socio-cultural spheres. Alongside its positive functions, the paper also presents potential drawbacks such as exclusion, discrimination, constraints on freedom and creativity, the encouragement of negative behaviors, and impediments to economic development.

Keywords: Theory; Social capital; Role; Vietnam.

Nộp bản thảo: 16/10/2025

Chấp nhận đăng: 20/11/2025

Bài viết là sản phẩm của đề tài cấp Quốc gia “Nghiên cứu, phát huy nguồn vốn xã hội phục vụ phát triển đất nước trong giai đoạn mới” (mã số KX.03.06/21-30), Chương trình Khoa học xã hội

^{1,3}TS, Viện Địa lý Nhân văn và Phát triển bền vững, Email. thuongthuong266@gmail.com.

²ThS, Viện Địa lý Nhân văn và Phát triển bền vững.

và nhân văn cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 “Nghiên cứu, phát huy giá trị và nguồn lực nhân văn phục vụ phát triển đất nước” (mã số KX.03/21-30).

1. Đặt vấn đề

Vốn xã hội (VXH) đã trở thành một khái niệm quan trọng trong nghiên cứu khoa học xã hội từ những thập niên cuối của thế kỷ XX. Các công trình tiên phong của Bourdieu (1986), Coleman (1988) và Putnam (1993) đã đặt nền tảng cho sự phát triển mạnh mẽ của chủ đề nghiên cứu này, thể hiện vai trò quan trọng của các nội dung cốt lõi của VXH như mạng lưới quan hệ, lòng tin và chuẩn mực xã hội đối với sự phát triển cả về kinh tế và xã hội. Ở Việt Nam, các nghiên cứu về VXH bắt đầu được thực hiện từ những năm 2000, với nhiều công trình về mặt lý thuyết cũng như các nghiên cứu thực nghiệm về vai trò của VXH đối với đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong những năm gần đây, với bối cảnh phát triển kinh tế xã hội có nhiều chuyển biến mạnh mẽ, những nghiên cứu về VXH lại càng cần thiết hơn, nhằm khám phá và phát huy nguồn lực này một cách hiệu quả hơn. VXH không chỉ là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế, mà còn đóng vai trò then chốt trong việc giải quyết các vấn đề xã hội, bảo tồn bản sắc văn hóa và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Bài viết dưới đây được thực hiện thông qua phương pháp tổng hợp và phân tích các tài liệu có sẵn có những mục đích sau: 1) Hệ thống hóa các lý thuyết nền tảng về VXH, với ba tác giả chính là Bourdieu (1986), Coleman (1988) và Putnam (1993); 2) Phân tích cách vận dụng lý thuyết trong nghiên cứu VXH ở Việt Nam; 3) Phân tích vai trò đa chiều của VXH đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam qua các nghiên cứu thực nghiệm.

2. Một số lý thuyết nền tảng trong nghiên cứu vốn xã hội

Vốn xã hội là một khái niệm đa chiều với nhiều cách tiếp cận khác nhau. Một số học giả có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phát triển của lý thuyết VXH có thể kể đến là Pierre Bourdieu, James Coleman và Robert Putnam, mỗi người đại diện cho một thời kỳ và một góc nhìn riêng biệt. Bourdieu (1986) là người đầu tiên hệ thống hóa khái niệm vốn xã hội trong bài viết “The form of capital”. Ông định nghĩa vốn xã hội là “tổng hợp các nguồn lực thực tế hoặc tiềm năng gắn liền với việc sở hữu một mạng lưới bền vững các mối quan hệ quen biết và công nhận lẫn nhau” (Bourdieu, 1986). Bourdieu cũng quan niệm VXH như một loại vốn riêng biệt, đứng độc lập cùng với các loại vốn khác như Vốn kinh tế (economic capital), Vốn văn hóa (cultural capital), và Vốn biểu tượng (symbolic capital). Và như vậy, VXH cũng là tài sản cá nhân của mỗi người. Trong lý thuyết của Bourdieu, VXH được sử dụng để duy trì hoặc tăng cường địa vị xã hội, do đó, nhóm chiểu ưu thế có thể sử dụng VXH để giữ lại những đặc quyền cho mình. Mạng lưới xã hội được nhắc đến trong lý thuyết VXH của Bourdieu là mạng lưới quan hệ được thể chế hóa, như thành viên trong các tổ chức, hoặc những người trong mối quan hệ được công nhận (Bourdieu, 1986).

Coleman (1988) lại định nghĩa VXH theo chức năng của loại vốn này. Theo Coleman “VXH không phải là một thực thể đơn nhất, mà là nhiều thực thể khác nhau có hai đặc điểm chung: đều bao gồm một số khía cạnh của cấu trúc xã hội và đều tạo điều kiện cho hành động nhất định của các cá nhân trong cấu trúc đó” (Coleman, 1988). Coleman cho rằng VXH là một loại hàng hóa công cộng, nó tồn tại trong cấu trúc quan hệ giữa người với người và có khả năng mang lại lợi ích cho nhiều người cùng lúc. Trong lý thuyết của Coleman, VXH có ba hình thức chính gồm: 1)

Nghĩa vụ và kỳ vọng; 2) Khả năng truyền thông tin; và 3) Chuẩn mực và chế tài. Ngoài ra, Coleman cũng là người nghiên cứu VXH ở nhiều cấp độ: cá nhân/gia đình/cộng đồng. Trong đó, ở mỗi cấp độ VXH lại có những chức năng khác nhau như: 1) đối với cấp độ cá nhân, VXH giúp tạo ra vốn con người; 2) đối với cấp độ gia đình, VXH giúp trong nuôi dạy con cái; và 3) ở cấp độ cộng đồng, VXH như một loại hàng hóa công cộng.

Putnam (1993) tập trung vào VXH ở cấp độ cộng đồng/quốc gia nhiều hơn, khi cho rằng “VXH là các đặc điểm của tổ chức xã hội như lòng tin, chuẩn mực và mạng lưới có thể cải thiện hiệu quả xã hội bằng cách tạo điều kiện cho các hành động phối hợp” (Putnam et al., 1993). Ba thành phần cốt lõi trong lý thuyết VXH của Putnam gồm: mạng lưới xã hội, chuẩn mực tương trợ và lòng tin xã hội. Và cũng trong nghiên cứu về VXH, Putnam đã phân loại 2 loại VXH gồm: VXH gắn kết (bonding) và VXH bắc cầu (bridging). VXH gắn kết sẽ gồm các quan hệ trong nhóm đồng nhất như gia đình, bạn bè thân, nhóm sắc tộc gắn kết bởi một vài đặc điểm giống nhau. VXH bắc cầu tập trung vào các quan hệ giữa các nhóm khác biệt như các hiệp hội, mạng lưới nghề nghiệp. Một điểm đặc biệt trong lý thuyết VXH của Putnam là, VXH có ảnh hưởng đến quản trị công rất lớn. VXH cao tức là chính phủ làm việc hiệu quả, dân chủ ổn định còn VXH thấp, tức là xuất hiện hiện tượng quản trị kém, tham nhũng (Putnam et al., 1993). Bảng dưới đây sẽ làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong ba lý thuyết nền tảng về VXH.

BẢNG 1. BẢNG SO SÁNH LÝ THUYẾT VXH CỦA BOURDIEU, COLEMAN VÀ PUTNAM

Khía cạnh	Bourdieu	Coleman	Putnam
Cấp độ phân tích	Cá nhân	Cá nhân + cộng đồng	Cộng đồng + quốc gia
Trọng tâm	Mạng lưới (cấu trúc)	Cấu trúc + Chức năng	Mạng lưới + Lòng tin + Chuẩn mực
Quan điểm lý thuyết	Xung đột	Chức năng	Dân chủ
Vai trò của VXH	Duy trì bất bình đẳng trong xã hội	Tạo điều kiện hợp tác + Tạo vốn con người	Cải thiện quản trị + Dân chủ
Tài sản cá nhân hay công cộng	Tài sản cá nhân	Công cộng	Công cộng
Phương pháp nghiên cứu	Định tính	Định lượng + Định tính	Định lượng + so sánh quốc tế.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Trong những nghiên cứu của giai đoạn sau này, Grootaert và cộng sự (2000) đã tổng hợp các lý thuyết VXH của các nhà nghiên cứu lớn, để đưa ra một bộ khung phân tích VXH tương đối hoàn chỉnh ở ba cấp độ (cá nhân/hộ gia đình; cộng đồng; quốc gia) và hai chiều cạnh gồm cấu trúc và nhận thức. Khung phân tích này cho phép nghiên cứu VXH phù hợp ở nhiều bối cảnh phát triển khác nhau, trong đó có nghiên cứu VXH ở Việt Nam (Grootaert et al., 2004).

BẢNG 2. PHÂN LOẠI VXH CỦA GROOTAERT VÀ CỘNG SỰ (2004)

	Cấu trúc	Nhận thức
Cấp độ vi mô (cá nhân/hộ gia đình)	- Mạng lưới cá nhân - Quan hệ láng giềng - Tổ chức dựa trên địa điểm và sở thích	- Lòng tin cá nhân - Chuẩn mực địa phương - Giá trị chia sẻ

Cấp độ vĩ mô (Quốc gia/Xã hội)	- Thể chế quốc gia - Nhà nước và xã hội dân sự - Luật pháp	- Quản trị quốc gia - Truyền thống chính trị - Pháp quyền
--------------------------------	--	---

Nguồn: Grootaert và cộng sự, 2000.

Từ khung phân tích này, Grootaert và cộng sự (2004) đã đưa ra được 6 khía cạnh để đo lường VXH gồm có: 1) Nhóm và mạng lưới; 2) Lòng tin và đoàn kết; 3) Hành động tập thể và hợp tác; 4) Thông tin và truyền thông; 5) Gắn kết và hòa nhập xã hội; 5) Quyền lực và hành động chính trị (Grootaert et al., 2004). Đây trở thành bộ công cụ được sử dụng rất nhiều trong nghiên cứu VXH ở Việt Nam.

3. Vận dụng các lý thuyết nền tảng trong nghiên cứu vốn xã hội ở Việt Nam

3.1. Trong thống nhất khái niệm cốt lõi của vốn xã hội

Như chúng ta đã phân tích ở phần trên, VXH trong một số lý thuyết sẽ bao gồm mạng lưới xã hội và lòng tin xã hội (Bourdieu, 1986; Coleman, 1988; Putnam et al., 1993). Trong phần lớn các nghiên cứu về VXH ở Việt Nam ở giai đoạn đầu, các tác giả Việt Nam đều áp dụng quan điểm về VXH của các nhà khoa học lớn nêu trên thông qua việc công nhận và sử dụng các khái niệm VXH như khái niệm cốt lõi trong nghiên cứu của mình.

Theo đó, trong rất nhiều nghiên cứu, VXH được hiểu là các mối quan hệ, lòng tin giữa các cá nhân và cộng đồng giúp đỡ nhau (Lê Hữu Ảnh và Đặng Hải Yến, 2015; Nguyễn Thị Hoài Lê và Nguyễn Thị Huệ, 2022; Phạm Xuân Quỳnh và Cao Văn Hôn, 2018). Quan niệm này bám khá sát vào định nghĩa VXH của các tác giả nước ngoài đã nói ở phần trên, khi vừa nhắc đến mạng lưới xã hội, quan hệ xã hội, và các khía cạnh cấu trúc của xã hội. Mạng lưới xã hội trong vận dụng của Trần Hữu Dũng (2003) thường là đã được thể chế hóa phần nào. Cá nhân hay tập thể có càng nhiều kết nối, thì càng nhiều ưu thế, và mạng lưới có giá trị sử dụng càng cao, từ đó, trở thành một loại vốn xã hội (Trần Hữu Dũng, 2003).

Thứ hai, VXH trong các nghiên cứu trong nước thường được hiểu là một dạng “nguồn lực”. Chẳng hạn, trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Ánh Tuyết và Bùi Thị Phương (2014), VXH là nguồn lực cần thiết cho các hoạt động, đặc biệt là hoạt động lao động sản xuất. Đồng thời, VXH được coi là nguồn lực quý giá của các doanh nghiệp, thể hiện giá trị cốt lõi của các mạng lưới xã hội (Nguyễn Thị Mai Anh và Vũ Đình Khoa, 2022; Nguyễn Thị Ánh Tuyết và Bùi Thị Phương, 2014). Những quan điểm này cũng tương đồng với quan điểm của Bourdieu (1986) về việc coi VXH như một dạng nguồn lực. Việc kết hợp nhiều nguồn lực khác nhau tạo nên VXH ngày càng lớn hơn.

Thứ ba, các nghiên cứu ở Việt Nam bắt đầu thừa nhận khía cạnh nhận thức (tri nhận) của VXH, bao gồm niềm tin, chuẩn mực và sự tương trợ lẫn nhau. Các tác giả đều đồng ý rằng, chỉ số lượng mạng lưới là không đủ, chất lượng của mạng lưới tạo nên chất lượng của VXH (Nguyễn Tuấn Anh, 2011; Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tô Quyên, 2014). Quan điểm này đồng tình với Coleman (1988) khi ông khẳng định trách nhiệm, sự mong đợi và lòng tin là các hình thức của VXH, đồng thời đồng nhất VXH với lòng tin và quy tắc hành xử.

Cuối cùng, VXH được tạo ra thông qua đầu tư để tìm kiếm lợi ích, hoặc mục tiêu nhất định.

VXH có thể được tạo ra qua việc đầu tư vào thiết lập, duy trì, củng cố và phát triển các quan hệ xã hội (Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016; Nguyễn Ngọc Sơn và Vũ Thị Thu Phương, 2019; Nguyễn Thị Bích Thủy, 2020). Và đồng tình với Bourdieu, VXH trong quan niệm của một số nhà nghiên cứu ở Việt Nam, cũng có thể chuyển hóa thành các loại vốn khác như vốn kinh tế, vốn con người (Khúc Thị Thanh Vân, 2011).

3.2. Trong xây dựng công cụ đo lường vốn xã hội

Để xây dựng công cụ đo lường VXH, các nghiên cứu về vấn đề này ở Việt Nam đã kết hợp với các mô hình lý thuyết phương tây để thiết lập các khung phân tích hai hoặc ba chiều. Khái niệm VXH được thừa nhận là một khái niệm đa chiều, do đó, đối chiếu với các lý thuyết đã nêu trên, một số tác giả Việt Nam đã xây dựng khung phân tích VXH thành hai hoặc ba chiều cạnh chính.

Khung phân tích hai chiều

Khung phân tích khái niệm VXH hai chiều gồm có chiều cạnh cấu trúc và nhận thức (tri nhận). Đây là khung phổ biến nhất, và được nhiều nghiên cứu tổng quan và đề xuất mô hình đo lường ở Việt Nam sử dụng nhất (Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016; Nguyễn Ngọc Sơn và Vũ Thị Thu Phương, 2019).

Khía cạnh cấu trúc đề cập đến mạng lưới xã hội, là số lượng và cường độ các mối quan hệ của cá nhân hoặc cộng đồng, hoặc xã hội. Mạng lưới xã hội cho phép các chủ thể của VXH được thâm nhập vào nguồn lực của các mối quan hệ (Đoàn Bảo Sơn và Hà Minh Trí, 2020). Trong khi đó, khía cạnh Tri nhận đề cập đến các nút trong mạng lưới, gồm niềm tin, chuẩn mực, trách nhiệm và kỳ vọng của mỗi người (Đoàn Bảo Sơn và Hà Minh Trí, 2020; Nguyễn Ngọc Sơn và Vũ Thị Thu Phương, 2019). Lòng tin và chuẩn mực, trách nhiệm này đảm nhiệm chức năng bôi trơn các giao tiếp xã hội và sự hợp tác.

Khung phân tích ba chiều

Khung phân tích ba chiều thường được sử dụng trong nghiên cứu về các tổ chức, quản lý tri thức hoặc chuỗi cung ứng, bao gồm: vốn cấu trúc, vốn quan hệ và vốn tri nhận. Theo đó, vốn cấu trúc là mối quan hệ, mật độ, cấu hình và sự phù hợp của mạng lưới. Vốn quan hệ bắt nguồn từ mối quan hệ như niềm tin, tình bạn, sự tôn trọng và cùng nhau phát triển. Và vốn tri nhân là các mục tiêu, tầm nhìn và giá trị chung của các thành viên trong tổ chức (Đoàn Bảo Sơn và Hà Minh Trí, 2020; Nguyễn Thị Mai Anh và Vũ Đình Khoa, 2022).

BẢNG 3. PHÂN LOẠI CÁC LOẠI VXH THEO CHIỀU NGANG VÀ THEO CHIỀU DỌC

Khía cạnh	Vốn xã hội cấu trúc			Vốn xã hội tri nhận
<i>Đặc trưng</i> <i>Loại</i>	<i>Mối liên hệ yếu/mạng lưới chính thức</i>	<i>Mối liên hệ mạnh/mạng lưới phi chính thức</i>	<i>Hướng liên kết</i>	
VXH gắn kết		Gia đình, họ hàng, bạn thân	Quan hệ theo chiều ngang	Lòng tin cụ thể
VXH bắc cầu nối	Thành viên của hội, nhóm tình nguyện,		Quan hệ theo chiều ngang	Lòng tin tổng quát

	bạn mới quen, đồng nghiệp			
VXH kết nối	Người dân và công chức nhà nước	Đồng nghiệp có thứ bậc/vị trí khác nhau	Quan hệ theo chiều dọc	Lòng tin vào thể chế, nhà nước.

Nguồn: Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016.

Một số nghiên cứu còn kết hợp Khung phân tích hai chiều cạnh với phân loại chức năng của VXH, tạo ra một bảng ma trận nói nên những đặc trưng của các loại VXH, chiều hướng và cường độ của mối liên hệ trong VXH (Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016).

3.2. Các hạn chế của VXH qua các nghiên cứu ở Việt Nam

Mặc dù vậy, trong các nghiên cứu về lý thuyết VXH ở Việt Nam đã bắt đầu có những phân tích phê phán đối với các quan điểm này. Chẳng hạn, Trần Hữu Dũng (2003) cho rằng, nhược điểm lớn nhất của khái niệm VXH là việc định nghĩa của nó khá luẩn quẩn. Trong nghiên cứu của mình, tác giả cho rằng, bởi vốn có ba đặc tính chính là: trải dài theo thời gian, hàm chứa những hi sinh vì lợi ích cho tương lai, và có thể được chuyển nhượng từ chủ thể này sang chủ thể khác. Trong khi đó, VXH chỉ có đặc tính là trải dài theo thời gian, mà khó có được đặc tính thứ 2 và thứ 3 (Trần Hữu Dũng, 2003). Vì vậy VXH vẫn là một khái niệm gây tranh cãi.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu ở Việt Nam cũng bắt đầu chỉ ra những mặt trái của VXH, điều mà ở các lý thuyết vẫn chưa đề cập đến, trong đó bao gồm: Loại trừ và phân biệt đối xử; Hạn chế tự do và sáng tạo; Thúc đẩy hành vi tiêu cực; và Cản trở phát triển kinh tế.

Sự loại trừ, phân biệt đối xử và bất bình đẳng: VXH gắn bó (bonding social capital) có đặc tính cố kết nhóm mạnh mẽ, điều này sẽ là nguyên nhân dẫn đến các hệ quả tiêu cực cho những người bên ngoài mạng lưới hoặc có liên kết yếu với những người ở bên trong mạng lưới (Nguyễn Tuấn Anh, 2011). Hay như, tính khép kín của mạng lưới có thể dẫn đến nạn phân biệt chủng tộc hoặc có thái độ kỳ thị dân tộc, tôn giáo (Khúc Thị Thanh Vân, 2011). VXH gắn kết trong trường hợp cực đoan sẽ dẫn đến nguy cơ lòng tin cục bộ và loại trừ các thành viên khác nhóm (Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016). Ngoài ra, việc thiếu VXH là nguyên nhân khiến một số cá nhân phải chịu sự không công bằng, bất bình đẳng trong xã hội, như lý thuyết của Bourdieu đã đề cập.

Sự ràng buộc và áp lực chuẩn mực trong các nhóm VXH cố kết có thể triệt tiêu sự phát triển của cá nhân thông qua việc hạn chế tự do, triệt tiêu sự sáng tạo, áp lực và hạ thấp chuẩn mực (Khúc Thị Thanh Vân, 2011; Nguyễn Tuấn Anh, 2011).

Thúc đẩy hành vi trục lợi, bẽ phái và tham nhũng: VXH, nếu không thể đi kèm với cơ chế minh bạch, có thể trở thành công cụ cho các hành vi tiêu cực. VXH có khả năng gây cản trở sự tăng trưởng kinh tế nếu mạng lưới mối quan hệ, cấu trúc quyền lực và các quy tắc hành xử làm gia tăng tình trạng trục lợi và các hành vi phi đạo đức. Việc đầu tư vào vốn xã hội tiêu cực sẽ gia tăng nếu các thành phần kinh tế thành công nhờ vào sự trục lợi (Nguyễn Thị Hoài Lê và Nguyễn Thị Huệ, 2022; Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2014)

Cản trở phát triển: VXH trong các mối quan hệ họ hàng tạo ra sự trợ giúp hiệu quả khi doanh nghiệp gặp khó khăn, nhưng gây ra hệ quả là thiếu lòng tin với người xa lạ, gây khó khăn cho doanh nghiệp khi muốn phát triển (Nguyễn Tuấn Anh, 2011). Cuối cùng, VXH có thể giúp tăng

trường kinh tế thay thế một số hoạt động xã hội bằng hoạt động tư nhân, dẫn đến sự nghèo đói về mặt xã hội (Khúc Thị Thanh Vân, 2011).

4. Vai trò của vốn xã hội được thể hiện trong các nghiên cứu ở Việt Nam

4.1. Vai trò của vốn xã hội đối với sinh kế của cá nhân và hộ gia đình

Thứ nhất ở cấp độ cá nhân: Điển hình cho việc nghiên cứu vai trò của VXH đối với kinh tế là nghiên cứu của Nguyễn Vũ Quỳnh Anh (2013), tìm hiểu mối liên hệ giữa VXH và tăng trưởng kinh tế ở nông thôn. Để khẳng định được vai trò VXH đối với kinh tế, tác giả đã thực hiện tổng quan, phân tích tài liệu có các khía cạnh nhỏ của VXH tác động đến hoạt động kinh tế. Chẳng hạn, bài viết đã trích dẫn số liệu từ nghiên cứu của Đặng Nguyên Anh (1998) về mạng lưới xã hội của người di cư. Hơn 75% người di cư trong mẫu nghiên cứu cho biết họ có họ hàng, người thân, bạn bè sinh sống tại nơi chuyển đến và những người thân này đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin, hỗ trợ kinh tế, đối với người di cư (Nguyễn Vũ Quỳnh Anh, 2013). Cũng nghiên cứu về người di cư, nghiên cứu của Nguyễn Thị Bích Thủy về lý thuyết vốn xã hội và sinh kế của người nhập cư đã khẳng định vai trò của VXH đối với chiến lược sinh kế của người nhập cư. Tác giả lập luận, VXH không trực tiếp sản sinh ra các lợi ích vật chất và tinh thần, mà vốn xã hội chuyển đổi từ các loại vốn khác: vốn con người, vốn tài chính, vốn vật chất, từ đó sản sinh ra lợi ích. Vốn xã hội cũng giúp giảm chi phí cho các giao dịch kinh tế. Như vậy, vốn xã hội có vai trò quan trọng trong đảm bảo sự thành công của chiến lược sinh kế và mang lại kết quả sinh kế, đạt được mục tiêu sinh kế (Nguyễn Thị Bích Thủy, 2020). Nghiên cứu của Nguyễn Vũ Quỳnh Anh cũng chỉ ra vai trò của VXH trong việc xóa đói giảm nghèo thông qua phân tích báo cáo Phát triển Việt Nam 2000 - Việt Nam tấn công nghèo đói. Kết quả của khảo sát bằng phương pháp định tính cho thấy các hộ nghèo không chỉ thiếu vốn tài chính, vốn vật chất mà còn thiếu vốn con người và vốn xã hội.

Thứ hai ở cấp độ gia đình: Nghiên cứu của Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tô Quyên (2014) nhấn mạnh vai trò của VXH đối với tăng trưởng kinh tế thông qua ba kênh chủ yếu gồm: VXH tạo ra vốn con người; VXH thúc đẩy sự phát triển tài chính và VXH thúc đẩy sự sáng tạo. Vai trò của VXH đối với thúc đẩy sự phát triển của tài chính trong nghiên cứu thể hiện ở việc xử lý các hợp đồng không hoàn hảo. Để xử lý các loại hợp đồng này, lòng tin là yếu tố quan trọng, có thể góp phần vào việc xử lý các vấn đề như thông tin bất cân xứng, tâm lý ỷ lại,... Ngoài ra, trong nghiên cứu này, tác giả còn đề cập đến tương quan giữa lòng tin và thị trường chứng khoán. Điều này được thể hiện qua tỷ lệ số hộ gia đình đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào thị trường chứng khoán. Một nghiên cứu khác vào năm 2019 của Huỳnh Phẩm Dũng Phát và Kim Hải Vân về nguồn vốn vật chất và VXH của các hộ gia đình ở xã Thới Bình, tỉnh Cà Mau cho thấy, tỷ lệ hộ có mối liên hệ với họ hàng về xã hội và kinh tế khá ổn định. Mức độ tiếp xúc giữa các hộ diễn ra thường xuyên thì tính cố kết cộng đồng cao, từ đó dẫn đến ổn định kinh tế, nâng cao đời sống của hộ gia đình (Huỳnh Phẩm Dũng Phát và Kim Hải Vân, 2019). Đồng thời, nghiên cứu của Lê Mỹ Kim và cộng sự (2023) về tác động của VXH đến phúc lợi của gia đình ở nông thôn Việt Nam cũng đã cho thấy VXH là một nguồn lực quan trọng mà các hộ gia đình ở nông thôn sử dụng để tạo dựng sinh kế và cải thiện phúc lợi. Khía cạnh tác động đến sinh kế trong nghiên cứu này không rõ nét, nhưng các tác giả đều cho rằng VXH có tỷ lệ thuận với sinh kế và thu nhập của hộ gia đình (Lê Mỹ Kim và cộng sự, 2023).

4.2. Vai trò của vốn xã hội đối với doanh nghiệp

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Quý (2020) về mối liên hệ giữa VXH và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Tác giả đã sử dụng mô hình hồi quy logit để kiểm nghiệm quy mô của doanh nghiệp và mức độ liên kết kinh tế của doanh nghiệp với doanh nghiệp khác có tác động lớn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. VXH của doanh nghiệp trong nghiên cứu này được biểu hiện qua quy mô của doanh nghiệp và mức độ liên kết của doanh nghiệp với doanh nghiệp khác. Theo đó, kết quả cho thấy, sự liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp càng cao thì càng làm giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp trong cùng ngành nghề kinh doanh. Bên cạnh đó, quy mô doanh nghiệp càng lớn thì hiệu quả kinh doanh càng giảm. Cụ thể, ba biến số ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm: quy mô doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp cùng lĩnh vực thường xuyên liên lạc, số lượng các doanh nghiệp khác lĩnh vực thường xuyên liên lạc. Với mức ý nghĩa 10%, nếu doanh nghiệp thường xuyên liên lạc với doanh nghiệp khác lĩnh vực thì hiệu quả hoạt động giảm 3,12%, thường xuyên liên lạc với doanh nghiệp cùng lĩnh vực thì hiệu quả hoạt động giảm 8,12%. Tác giả giải thích hiện tượng này là do duy trì kết nối với các đồng nghiệp của họ trong cùng ngành nghề kinh doanh theo thời gian có thể gây ra các hạn chế cạnh tranh; và giảm việc tìm kiếm các nguồn lực bên ngoài ngành. Kết nối trong cùng một ngành nghề có thể gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (Nguyễn Thị Quý, 2020). Điều này có thể liên hệ với những hạn chế của VXH đã từng được các nghiên cứu lý thuyết thảo luận trước đó, chẳng hạn, nghiên cứu của Nguyễn Tuấn Anh (2011) đã nêu rõ, cố kết nhóm có được từ VXH có thể ngăn cản sự tham gia của những người khác ở bên ngoài nhóm; cộng đồng nhóm khép kín kìm hãm sự phát triển kinh doanh của cá nhân, hạn chế tự do cá nhân, trong khi sự thành công của cá nhân có thể làm xói mòn cố kết nhóm (Nguyễn Tuấn Anh, 2011). Nghiên cứu của Nguyễn Thị Mai Anh và Vũ Đình Khoa trong nghiên cứu của mình tìm hiểu mối liên hệ giữa VXH và khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng sau những biến đổi từ môi trường. Nghiên cứu sử dụng 216 doanh nghiệp tại các Khu công nghiệp ở Hà Nội. VXH trong nghiên cứu này cũng được thể hiện ở ba khía cạnh chính là vốn cấu trúc, vốn quan hệ và vốn nhận thức. Kết quả kiểm định giả thuyết trong nghiên cứu cho thấy, cả ba loại vốn đều có ảnh hưởng tích cực đối với khả năng phục hồi chuỗi cung ứng. Tác giả kết luận rằng, thông qua kết quả nghiên cứu có thể thấy được tầm quan trọng của việc xây dựng VXH không chỉ tạo dựng mối quan hệ tốt hơn giữa các thành viên trong chuỗi cung ứng, mà còn giúp cho họ tăng khả năng thích nghi hoặc ứng phó với những biến đổi từ môi trường kinh doanh (Nguyễn Thị Mai Anh và Vũ Đình Khoa, 2022).

Ở một khía cạnh khác hơn, tác giả Nguyễn Danh Sơn (2010) đã tập trung và nghiên cứu văn hóa doanh nghiệp, và coi đó là một trong những vốn xã hội của doanh nghiệp đó. Theo đó, Hình thức VXH này sẽ trở thành nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, bởi đây có thể là chất kết dính vô hình các thành viên trong doanh nghiệp nói riêng với nhau, và giữa các thành viên trong xã hội nói chung, tạo nên một mạng lưới xã hội rộng lớn, phát huy tác động lan tỏa trong và ngoài mạng lưới (Nguyễn Danh Sơn, 2010).

Có thể nói, đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp ở Việt Nam nói riêng, VXH có thể đã trở thành một nguồn lực kinh tế quan trọng thông qua văn hóa doanh nghiệp (Nguyễn Danh Sơn, 2010), đồng thời, có thể cũng trở thành một động lực để thúc đẩy ý định khởi nghiệp của các cá nhân (Nguyễn Thị Quý, 2020) thông qua việc ảnh hưởng đến động cơ, thái độ, chuẩn mực chủ

quan và nhận thức về khởi nghiệp. VXH cũng có thể làm tăng khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng (Nguyễn Thị Mai Anh và Vũ Đình Khoa, 2022), bởi cả ba loại vốn xã hội (cấu trúc, quan hệ, nhận thức) đều có thể giúp doanh nghiệp thích nghi và ứng phó tốt hơn với những thay đổi về môi trường kinh doanh.

4.3. Vai trò của vốn xã hội đối với khía cạnh văn hóa - xã hội

Vai trò của VXH đối với xã hội được thể hiện ở ba khía cạnh chính: phúc lợi xã hội ở hộ gia đình; vấn đề văn hóa của toàn xã hội và vấn đề phát triển con người.

Đối với vấn đề phúc lợi xã hội, nghiên cứu của Lê Mỹ Kim và cộng sự (2023) đã tìm hiểu mối liên hệ giữa VXH và phúc lợi của hộ gia đình. Trong nghiên cứu này, VXH được đo lường thông qua các khía cạnh như: (1) Số lượng tổ chức xã hội mà người trả lời tham gia; (2) Số lượng người giúp đỡ người trả lời; (3) Tổng tiền phí nộp khi tham gia tổ chức; (4) Mức độ tham gia; (5) Có quan hệ họ hàng không; (6) Có quan hệ dân tộc không; (7) Có quan hệ công việc không. Kết quả của mô hình hồi quy OLS cho thấy, phần lớn các biến đại diện cho VXH đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%. Mạng lưới xã hội của hộ gia đình với đại diện là số lượng tổ chức chính trị - xã hội mà người trả lời tham gia có ảnh hưởng tích cực đến phúc lợi của hộ. Khi số lượng tổ chức mà người trả lời tăng lên 1 thì phúc lợi hộ tăng lên 3,33% tại mức ý nghĩa 5%. Việc hộ gia đình tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội khác nhau giúp họ mở rộng các mối quan hệ, dẫn đến tăng khả năng tiếp cận với nguồn thông tin, kiến thức hữu ích về hoạt động sản xuất, từ đó cải thiện được thu nhập của hộ, và do đó, phúc lợi của hộ cũng tăng lên.

Đối với vấn đề văn hóa, ở cấp độ vĩ mô, các nghiên cứu về vai trò của VXH ở Việt Nam tập trung vào một số vấn đề cụ thể khác như vai trò của VXH trong bảo tồn và phát huy giá trị của tín ngưỡng. Chẳng hạn, nghiên cứu của Nguyễn Thùy Linh (2023) tập trung vào vai trò của VXH trong bảo tồn và phát huy giá trị tín ngưỡng thờ Đức Thánh Trần tại Quảng Ninh. Trong đó, tác giả tập trung vào làm rõ vai trò của cộng đồng trong bảo tồn và phát huy giá trị tín ngưỡng thờ Đức Thánh Trần, và cho thấy, ảnh hưởng của văn hóa tín ngưỡng tới cộng đồng là rất lớn, từ đó tạo dựng được sự đoàn kết, thống nhất trong cộng đồng, và ngược lại, sự thống nhất này đã tạo ra VXH để tiếp tục phát huy giá trị tín ngưỡng đó (Nguyễn Thùy Linh, 2023). Như vậy có thể thấy, VXH đối với văn hóa có tác động hai chiều qua lại, có thể thông qua VXH để gìn giữ các bản sắc văn hóa của đất nước, đồng thời, sự đồng thuận của cộng đồng cũng có thể làm giàu thêm VXH của đất nước.

Đối với vấn đề phát triển vốn con người, VXH có vai trò trong việc thúc đẩy giáo dục và chia sẻ tri thức. Nghiên cứu của Đoàn Bảo Sơn và Hà Minh Trí (2020) đã chỉ ra ảnh hưởng của VXH đối với việc chia sẻ tri thức và hiệu quả làm việc của nhân viên trong khu vực công ở tỉnh Tiền Giang. Trong nghiên cứu này, VXH được đo lường thông qua ba chiều cạnh gồm VXH cấu trúc, VXH quan hệ, VXH tri nhận. Kết quả của việc thực hiện mô hình cấu trúc tuyến tính cho thấy, hầu hết các chiều cạnh của VXH đều có ảnh hưởng tích cực đến việc chia sẻ tri thức (hiện và ẩn). Và từ đó, chia sẻ tri thức (hiện và ẩn) sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của nhân viên (Đoàn Bảo Sơn & Hà Minh Trí, 2020). Một nghiên cứu khác của Trương Thị Thu Trang (2009) đã chỉ ra rằng, VXH và vốn con người có mối liên hệ trực tiếp lẫn nhau. Khi cá nhân phát triển vốn con người của họ thông qua học tập, có bằng cấp tốt, thì VXH của họ cũng cao hơn. VXH có vai trò bổ sung cho vốn con người.

5. Kết luận

Qua nghiên cứu tổng quan các lý thuyết nền tảng và vận dụng trong nghiên cứu VXH ở Việt Nam, bài viết đã đề cập đến một số vấn đề quan trọng về VXH.

Trước hết, về mặt lý thuyết, VXH là một khái niệm đa chiều, với cách tiếp cận khác nhau theo từng lý thuyết khác nhau. Các lý thuyết được Bourdieu, Coleman và Putnam phát triển mặc dù có sự khác biệt về định nghĩa, về phạm vi và cấp độ phân tích, nhưng đều thống nhất các yếu tố cốt lõi của VXH như: mạng lưới xã hội, lòng tin và chuẩn mực. Trong xã hội hiện đại, việc tìm hiểu VXH không chỉ dừng lại ở các mạng lưới xã hội, lòng tin và chuẩn mực giữa cá nhân với cá nhân, mà còn có những cấp độ cao hơn gồm hộ gia đình, cộng đồng và quốc gia.

Thứ hai, bài viết đã tóm lược một số ý tưởng về vận dụng lý thuyết VXH trong nghiên cứu VXH ở Việt Nam. Theo đó, việc kế thừa, phát triển và phê phán các lý thuyết cũng đã được thể hiện rất rõ trong các nghiên cứu về VXH của các tác giả Việt Nam. Đồng thời, khung phân tích hai chiều (cấu trúc – nhận thức (tri nhận)), hay ba chiều (cấu trúc - quan hệ - nhận thức) đã được áp dụng rộng rãi, tạo nền tảng cho việc đo lường và đánh giá VXH trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Mặc dù vậy, trong bối cảnh mới, cần hoàn thiện công cụ đo lường VXH để có thể phù hợp hơn với tình hình phát triển của Việt Nam hiện tại.

Thứ ba, đối với việc tổng hợp vai trò của VXH, bài viết đã tổng hợp được ba vai trò của VXH trong ba cấp độ và lĩnh vực. Đối với sinh kế của cá nhân và hộ gia đình, VXH đóng vai trò quan trọng khi mạng lưới xã hội giúp cá nhân và hộ gia đình có thể tiếp cận thông tin, nguồn lực và cơ hội phát triển tốt hơn. Đối với sự phát triển của doanh nghiệp, VXH là nguồn lực quan trọng thể hiện qua văn hóa doanh nghiệp, mạng lưới liên kết và khả năng thích ứng với môi trường kinh doanh. Và ở cấp độ văn hóa - xã hội, VXH góp phần bảo tồn bản sắc, phát huy giá trị tín ngưỡng, thúc đẩy giáo dục và chia sẻ tri thức.

Cuối cùng, mặc dù đã đề cập nhiều tới những khía cạnh tích cực mà VXH đã mang lại, các nghiên cứu ở Việt Nam cũng đã chỉ ra một số mặt trái của việc VXH, như sự loại trừ, phân biệt đối xử và bất bình đẳng, hạn chế sự tự do cá nhân và kìm hãm sự phát triển, thúc đẩy những hành vi tiêu cực như tham nhũng, trục lợi cá nhân, hay cản trở sự phát triển.

Tài liệu tham khảo

1. Bourdieu, P (1986). The forms of capital. In *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*. Truy cập tại <https://doi.org/10.4324/9780429494338>
2. Coleman, J. S (1988). Social capital in the creation of human capital. In *America Journal of Sociology* (pp. 95–120). Truy cập tại <https://doi.org/10.1086/228943>
3. Đoàn Bảo Sơn và Hà Minh Trí (2020). Vốn xã hội, chia sẻ tri thức và hiệu quả làm việc của nhân viên trong khu vực công tại tỉnh Tiền Giang. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở Thành phố HCM*, 15(2), tr. 131–145. Truy cập tại <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.Nghi>
4. Grootaert, C., Narayan, D., Jones, V. N., & Woolcock, M. (2004). *Measuring social capital - An integrated questionnaire*. Truy cập tại <http://hdl.handle.net/10986/15033> License: CC BY 3.0 IGO.”
5. Huỳnh Phẩm Dũng Phát và Kim Hải Vân. (2019). Nguồn vốn vật chất và xã hội của các hộ gia đình ở xã thới bình (huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau). *Tạp chí khoa học trường Đại học sư phạm Hồ Chí Minh*, 16(5), tr. 121. Truy cập tại [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.16.5.2494\(2019\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.16.5.2494(2019)).

6. Khúc Thị Thanh Vân (2011). Nhận thức về nguồn vốn xã hội, sức mạnh tiềm tàng cho phát triển. *Tạp chí Xã hội học*, 4(116), tr. 88–95.
7. Lê Hữu Ảnh và Đặng Hải Yến (2015). Biến đổi xã hội nông thôn đồng bằng sông Hồng qua nghiên cứu vốn xã hội. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 7(446), tr. 61–69.
8. Lê Mỹ Kim, Ngo Thị Thanh Thuy và Su Thị Thu Hang (2023). Tác động của vốn xã hội đến phúc lợi của hộ gia đình : Trường hợp nghiên cứu cho khu vực nông thôn Việt Nam. *Tạp chí khoa học: Đại học Quy Nhơn*, 17(4), tr. 27–39.
9. Nguyễn Danh Sơn (2010). Bàn về văn hóa doanh nghiệp từ góc nhìn vốn xã hội. *Tạp Chí Nghiên cứu Kinh tế*, 4(383), tr. 38–43.
10. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên (2016). Tổng quan về lý thuyết và khung đo lường vốn xã hội. *Tạp chí khoa học trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 11(1), tr. 78–87.
11. Nguyễn Ngọc Sơn và Vũ Thị Thu Phương (2019). Nghiên cứu hệ tiêu chí đo lường vốn xã hội ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 4/2019.
12. Nguyễn Thị Bích Thủy (2020). Lý thuyết về vốn xã hội trong nghiên cứu sinh kế của người nhập cư. *Tạp chí khoa học trường đại học sư phạm Hà Nội*, 65(8), tr. 185–195. Truy cập tại <https://doi.org/10.18173/2354-1067.2020-0062>
13. Nguyễn Thị Hoài Lê và Nguyễn Thị Huệ (2022). Vốn xã hội trong phát triển kinh tế của phụ nữ dân tộc thiểu số ở miền tây Nghệ An. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 10, tr. 52–56. Truy cập tại [https://doi.org/10.56794/KHXHVN.10\(178\), tr. 54-62](https://doi.org/10.56794/KHXHVN.10(178), tr. 54-62)
14. Nguyễn Thị Mai Anh và Vũ Đình Khoa (2022). Nghiên cứu ảnh hưởng của vốn xã hội tới khả năng phục hồi chuỗi cung ứng. *Tạp chí khoa học và công nghệ*, 58(5), tr. 155–158.
15. Nguyễn Thị Quý (2020). Vốn Xã hội và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp - Trường hợp các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu tài chính – marketing*, 55(2).
16. Nguyễn Thuỳ Linh (2023). Vai trò của vốn xã hội trong bảo tồn và phát huy giá trị tín ngưỡng thờ đức thánh Trần tại Quảng Ninh. *Tạp chí Khoa học đại học Hạ Long*, 10, tr. 48–56.
17. Nguyễn Tuấn Anh (2011). Vốn xã hội và mấy vấn đề đặt ra trong nghiên cứu vốn xã hội ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Xã hội học*, 3(115), tr. 09–17.
18. Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên (2014). Vốn xã hội và tăng trưởng kinh tế. *Tạp chí Khoa học Trường đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh*, 9(2), tr. 03–15.
19. Nguyễn Thị Ánh Tuyết và Bùi Thị Phương (2014). Vốn xã hội từ một số cách tiếp cận nghiên cứu trên thế giới. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 4(77), tr. 63–73.
20. Phạm Xuân Quỳnh và Cao Văn Hôn (2018). Ảnh hưởng của Vốn xã hội đến khả năng tìm việc làm của sinh viên tốt nghiệp. *Tạp chí Khoa học - Đại học Đồng Tháp*, 22(8).
21. Putnam, R. D., Leonardí, R., & Nonetti, R. Y (1993). Civic Traditions in Modern Italy. In *Making demcaracy work*. Princeton Universtiy press. Truy cập tại <http://www.jstor.org/stable/j.ctt7s8r7>
22. Trần Hữu Dũng (2003). Vốn xã hội và kinh tế. In *Tạp chí Thời đại*, số Vol. 8, Issue 8.